

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BNV ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh kho bảo quản tài
liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ
do Nhà nước định giá;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BNV ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài
liệu lưu trữ;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức Kinh tế - kỹ thuật chính lý tài liệu nền giấy;*

*Căn cứ Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024
của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản
lý nhà nước về giá, thẩm định giá nhà nước trên địa bàn tỉnh Nam Định;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 378/TTr-SNV ngày
18 tháng 02 năm 2025 về phê duyệt đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ.*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà
nước thuộc lĩnh vực lưu trữ**

1. Giá dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ: Chi tiết tại Phụ lục I
kèm theo.

2. Giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

3. Giá dịch vụ số hoá tài liệu lưu trữ nền giấy tiếng Việt và khổ giấy A4: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Trung tâm Lưu trữ tỉnh chịu trách nhiệm về tính đầy đủ của hồ sơ, tính chính xác của số liệu báo cáo trước UBND tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Nhà nước.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổ chức đặt hàng nhà cung cấp sản phẩm dịch vụ công theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP8 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Lê Đoài

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH KHO BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	Giá vệ sinh kho tài liệu chuyên dụng (hệ số 1,0)	Đồng/m ²	58.236	
2	Giá vệ sinh kho tài liệu thông thường (hệ số 1,2)	Đồng/m ²	69.417	
3	Giá vệ sinh kho tài liệu tạm (hệ số 1,5)	Đồng/m ²	87.388	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU NỀN GIẤY
PHỤC VỤ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	Giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu sau 30/4/1945			
a)	Giá thực hiện chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu rời lẻ			
	Hệ số phức tạp 1,5	Đồng/mét giá	16.213.576	
	Hệ số phức tạp 1,2	Đồng/mét giá	13.424.734	
	Hệ số phức tạp 1,05	Đồng/mét giá	12.030.313	
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	11.565.506	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	10.635.891	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	9.706.277	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	8.776.663	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	7.847.049	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	6.917.435	
	Hệ số phức tạp 0,4	Đồng/mét giá	5.987.821	
b)	Giá thực hiện chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu đã được lập hồ sơ sơ bộ			
	Hệ số phức tạp 1,5	Đồng/mét giá	13.495.272	
	Hệ số phức tạp 1,2	Đồng/mét giá	11.211.923	
	Hệ số phức tạp 1,05	Đồng/mét giá	10.070.249	
	Hệ số phức tạp 1,0	Đồng/mét giá	9.689.691	
	Hệ số phức tạp 0,9	Đồng/mét giá	8.928.575	
	Hệ số phức tạp 0,8	Đồng/mét giá	8.167.458	
	Hệ số phức tạp 0,7	Đồng/mét giá	7.406.342	
	Hệ số phức tạp 0,6	Đồng/mét giá	6.645.226	
	Hệ số phức tạp 0,5	Đồng/mét giá	5.884.110	
	Hệ số phức tạp 0,4	Đồng/mét giá	5.122.993	
2	Giá dịch vụ chỉnh lý tài liệu nền giấy phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu được phân loại theo hệ số phức tạp đối với tài liệu từ 30/04/1945 trở về trước, tài liệu cá nhân.			
	Đối với tài liệu rời lẻ	Đồng/mét giá	16.827.896	
	Đối với tài liệu hồ sơ sơ bộ	Đồng/mét giá	14.109.592	

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ SỐ HÓA TÀI LIỆU LƯU TRỮ
NỀN GIẤY TIẾNG VIỆT VÀ KHỔ GIẤY A4
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	Giá sản phẩm các bước công việc: thực hiện tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hóa)	Đồng/trang A4	6.872	
2	Giá sản phẩm các bước công việc: thực hiện chuẩn hóa, chuyển đổi và số hóa tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hóa)	Đồng/trang A4	5.955	
3	Giá sản phẩm các bước công việc: chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu tài liệu lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hóa)	Đồng/trang A4	4.724	
4	Giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu chưa biên mục phiếu tin và chưa số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	15.372.104	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	17.079.192	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	18.786.281	
	100m < Phòng	Đồng/Phòng	20.493.369	
	200m < Phòng	Đồng/Phòng	22.204.611	
	300m < Phòng	Đồng/Phòng	23.911.700	
5	Giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và chưa số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	15.372.104	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	15.500.862	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	17.050.118	
	100m < Phòng	Đồng/Phòng	18.599.373	
	200m < Phòng	Đồng/Phòng	20.152.782	
	300m < Phòng	Đồng/Phòng	21.702.038	
6	Giá sản phẩm thực hiện các công việc: lập kế hoạch, xây dựng các văn bản, tài liệu hướng dẫn phục vụ cho việc tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của một phòng lưu trữ (đối với tài liệu đã biên mục phiếu tin và số hoá)			
	Phòng <50m	Đồng/Phòng	14.250.659	
	Phòng 50m	Đồng/Phòng	14.254.812	
	50m < Phòng	Đồng/Phòng	15.679.463	
	100m < Phòng	Đồng/Phòng	17.104.113	
	200m < Phòng	Đồng/Phòng	18.532.917	
	300m < Phòng	Đồng/Phòng	19.957.568	